



## CÔNG NGHIỆP HÓA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

*Trần Văn Thọ*

*Giáo sư kinh tế, Đại học Waseda, Tokyo*

Trong lịch sử kinh tế thế giới, Việt Nam thuộc thể hệ công nghiệp hóa thứ sáu, lại nằm giữa vùng Đông Á mà chung quanh là các thể hệ công nghiệp hóa thứ tư, thứ năm. Với tính thời đại và tính khu vực ấy, Việt Nam tiếp cận quá dễ dàng với các nguồn lực nước ngoài (tư bản, công nghệ, tri thức quản lý, kính doanh) nhưng trong đó không ít là những nguồn lực cấp thấp. Mặt khác, quá trình chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường theo chính sách tiệm tiến kiểu Việt Nam làm cho tư bản dân tộc chậm phát triển. Năng lực quản trị đất nước, năng lực hoạch định và thực thi chính sách cũng chậm được cải thiện. Nói chung là nội lực Việt Nam rất yếu.

Trong bối cảnh đó, công nghiệp hóa Việt Nam từ thập niên 1990 đến nay tuy có tiến triển khá nhìn từ một số chỉ tiêu tổng hợp, nhưng không triển khai mạnh mẽ như những nước thuộc các thể hệ công nghiệp hóa đi trước mặc dù có chung hai thuận lợi là lợi thế của nước đi sau và "giai đoạn dân số vàng". Ngoài ra, nội lực yếu nhưng với chính sách mở cửa chưa dự báo được đầy đủ các tác động làm phát sinh nền kinh tế hai tầng (dualism) hầu như không liên kết nhau, một bên là khu vực doanh nghiệp nước ngoài (FDI) và một bên là khu vực doanh nghiệp trong nước.

Do xu thế của kinh tế và công nghệ thế giới hiện nay, nhiều nước thu nhập trung bình kể cả trung bình thấp như Việt Nam đang trực diện với nguy cơ phải chuyển sang thời đại hậu công nghiệp quá sớm (premature deindustrialization), và công nghiệp hóa ngày càng ít thu hút lao động. Với nguồn lao động lớn trong một nước mà quy mô dân số sắp đạt 100 triệu như Việt Nam, đây là một thách thức lớn. Đề' tránh nguy cơ này, Việt Nam phải đẩy mạnh công nghiệp hóa vừa theo diện rộng vừa tiến sâu vào chuỗi giá trị của sản phẩm công nghiệp, đồng thời cần có chính sách khôn ngoan chọn lựa FDI và nuôi dưỡng tư bản dân tộc. Phải tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam kết nối có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu và từng bước tạo lập được thương hiệu riêng. Chính sách bây giờ không phải chỉ tháo gỡ vướng mắc cho hoạt động của doanh nghiệp mà còn phải đi xa hơn, năng động hơn trong việc làm cho tư bản dân tộc cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới.



## Mở đầu

- I. Tính thời đại và bối cảnh khu vực của công nghiệp hóa Việt Nam
- II. Đánh giá hai mươi năm công nghiệp hóa của Việt Nam
- III. Thách thức của trào lưu công nghiệp hiện nay
- IV. Chiến lược, chính sách của Việt Nam cho giai đoạn mới

Vài lời kết

## Mở đầu

Với phương châm đổi mới năm 1986, Việt Nam chính thức quyết định chuyển sang thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng trong 5-6 năm đầu, kinh tế vĩ mô chưa ổn định và tình hình quốc tế chưa thuận lợi, kinh tế Việt Nam còn khó khăn. Từ năm 1993 kinh tế thoát ra khỏi khủng hoảng và Việt Nam lần lượt bình thường hóa quan hệ với các tổ chức quốc tế và với các nước tiên tiến, từng bước tạo lập điều kiện hội nhập vào kinh tế khu vực và thế giới. Trong bối cảnh đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phác họa phương hướng phát triển lâu dài cho giai đoạn mới. Hội nghị Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1 năm 1994) chủ trương phải thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xem công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm có tầm quan trọng hàng đầu trong thời gian tới. Sau đó, Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ VIII (tháng 6 năm 1996) chủ trương nhiệm vụ trong thời kỳ phát triển mới là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cụ thể là đến năm 2020 ra sức phấn đấu đưa nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp hiện đại (Đảng Cộng sản Việt Nam 1994, 1996).

Theo tôi đó là một chủ trương đúng đắn, cả về lý luận và nhìn từ kinh nghiệm của các nước đã phát triển. Xuất phát từ một nước nông nghiệp đông dân, lao động dư thừa, con đường phát triển phải kinh qua giai đoạn công nghiệp hóa. Hơn nữa, chung quanh Việt Nam dòng thác công nghiệp đang cuộn cuộn chảy, thời cơ để Việt Nam hội nhập vào dòng thác đó là rất lớn. Công nghiệp hóa Việt Nam đã diễn ra trong bối cảnh khu vực như thế nào, và có đặc tính gì khi nhìn từ lịch sử kinh tế thế giới? Sau 20 năm có chủ trương công nghiệp hóa, thành quả của Việt Nam nên được đánh giá như thế nào? Hiện nay Việt Nam đang đối diện với thách thức và thuận lợi nào, và cần chiến lược, chính sách nào để chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên cao hơn, làm đầu tàu cho nền kinh tế phát triển trong giai đoạn mới?

### **I. Tính thời đại và bối cảnh khu vực của công nghiệp hóa Việt Nam:**

Nếu chỉ kể công nghiệp hóa trong thời cận đại thì Anh Quốc thuộc thế hệ thứ nhất, bắt đầu từ cuộc cách mạng công nghiệp cuối thế kỷ 18. Các nước Tây Âu và Bắc Mỹ thuộc thế hệ thứ hai. Nhật Bản thuộc thế hệ thứ ba, và các nước mà OECD (năm 1979)



gọi chung là những nước công nghiệp mới (NICs) hay các nền kinh tế công nghiệp mới (NIEs) như Hàn Quốc, Đài Loan,...thuộc thế hệ thứ tư. Một số nước đi trước trong khối ASEAN (Malaysia, Thái Lan) và Trung Quốc thuộc thế hệ thứ năm. Nếu một thế hệ là 20 hoặc 25 năm thì Việt Nam thuộc cuối thế hệ thứ năm hoặc đầu thế hệ thứ sáu. Thật ra nếu xét thời điểm bắt đầu cải cách, mở cửa thì Trung Quốc và Việt Nam chỉ cách nhau có 8-9 năm. Giữa thế hệ thứ tư và thứ năm trong một số mặt cũng không cách nhau xa.

Tuy nhiên, ngoài yếu tố số năm (20 hoặc 25) có tính cách định lượng, xét về chất ta thấy cách phân chia như trên cũng có cơ sở. Thế hệ đi trước khác thế hệ đi sau ở năng lực xuất khẩu tư bản, công nghệ và các nguồn lực khác như tri thức kinh doanh. Từ điểm này ta có thể nói Việt Nam thuộc thế hệ thứ sáu trong lịch sử công nghiệp hóa thế giới. Nếu chỉ xét dòng thác công nghiệp tại Á châu thì Việt Nam thuộc thế hệ thứ tư.

Tại các nước Á châu, quá trình công nghiệp hóa triển khai mạnh mẽ trong giai đoạn dân số vàng của mỗi nước.<sup>1</sup> Biểu 1 cho thấy khoảng cách trong giai đoạn dân số vàng giữa các nước không lớn lắm (chẳng hạn giữa Nhật Bản và Hàn Quốc, khoảng cách chỉ độ 15-20 năm, và tại Hàn Quốc, Trung Quốc và Thái Lan giai đoạn dân số vàng hầu như xảy ra đồng thời) nhưng vì giai đoạn này khá dài (khoảng từ 40 đến 50 năm) nên khoảng cách công nghiệp hóa giữa các nước có thể lớn tùy theo thời điểm bắt đầu phát triển công nghiệp hiện đại.

Những nước thuộc thế hệ sau có lợi thế vì có thể du nhập các nguồn lực như công nghệ, tư bản từ các nước đi trước. Đây là luận đề nổi tiếng của Gerschenkron (1961) về lợi ích của nước đi sau (advantage of backwardness). Với lợi thế đó và cùng với nỗ lực của chính mình, các nước đi sau có thể bắt kịp các nước đi trước trong quá trình công nghiệp hóa. Nhật Bản là nước thuộc thế hệ thứ ba nhưng từ thập niên 1970 đã theo kịp các nước thuộc thế hệ thứ nhất và thứ hai. Tuy nhiên không phải nước nào cũng thành công như vậy. Cùng có lợi ích của nước đi sau nhưng chỉ có một số nước tận dụng được lợi ích đó và bắt kịp các nước thuộc các thế hệ trước. Lợi ích hay lợi thế của nước đi sau mới chỉ là cơ hội. Cần một điều kiện nữa, quan trọng hơn, đó là năng lực tận dụng có hiệu quả lợi thế đó. Nếu các nguồn lực từ các thế hệ trước là *ngoại lực* thì các nước thuộc thế hệ sau phải có đầy đủ *nội lực* mới thành công trong công nghiệp hóa. Tôi đã từng triển khai nội lực ấy bằng cụm từ năng lực xã hội<sup>2</sup>, trong đó bàn về các tố chất cần thiết của lãnh đạo chính trị, quan chức, trí thức và doanh nghiệp, và các cơ chế để có các tố chất đó.

<sup>1</sup> Giai đoạn dân số vàng còn gọi là món quà tặng về dân số (demographic gift hoặc demographic bonus) là thuật ngữ chỉ thời kỳ nguồn lao động dồi dào nhất của một nước. Giai đoạn này bắt đầu khi tỉ lệ dân số trong độ tuổi lao động bắt đầu tăng và chấm dứt khi tỉ lệ đó đạt đỉnh cao trước khi bắt đầu giảm kiên tục. Giai đoạn dân số vàng cũng có thể xác nhận bằng cách khảo sát diễn biến của tỉ lệ dân số sống phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi) trong tổng dân số. Xem Trần V. Thọ (2016), Ch. 7.

<sup>2</sup> Xem Trần V Thọ (1997), pp. 23-28,

**Biểu 1: Thời kỳ dân số vàng tại các nước Á châu**

	Năm bắt đầu	Năm kết thúc
Nhật Bản	1950	1992
Hàn Quốc	1965	2010
Trung Quốc	1965	2010
Thái	1968	2013
Malaysia	1964	2019
Indonesia	1971	2026
Việt Nam	1970	2025
Campuchia	1967	2044
Lào	1982	2045
Myanmar	1967	2028

Nguồn: Tác giả tham khảo từ nhiều nguồn tư liệu

Liên quan nội lực và ngoại lực, một vấn đề quan trọng đối với các nước thuộc thế hệ thứ năm hay thứ sáu là khả năng nhận thức ý nghĩa và hạn chế của dòng thác đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). FDI là hình thái cùng một lúc du nhập tư bản, công nghệ và tri thức kinh doanh. Từ giữa thập niên 1970 trở về trước, hình thái này ít phổ biến vì các nước đi sau lo sợ các công ty đa quốc gia (MNCs) chi phối kinh tế. Các nước chậm phát triển vừa mới giành độc lập sau thế chiến thứ hai, còn lo ngại các nước tiên tiến có ý đồ áp đặt chính sách thực dân mới qua hoạt động của MNCs. Ngay cả Nhật vào thập niên 1950-1960 đã là một nước tương đối phát triển mà còn lo ngại khả năng bị MNCs chi phối nên đã chuẩn bị một qui trình chi tiết cho kế hoạch tiếp nhận từng bước FDI.<sup>3</sup> Thế hệ công nghiệp hóa thứ tư như Hàn Quốc cũng cảnh giác MNCs nên chủ ý tránh tối đa FDI, trong trường hợp bắt buộc dĩ phải chấp nhận FDI mới du nhập được công nghệ họ cũng tìm cách đưa ra các điều kiện có lợi nhất cho mình và từng bước làm chủ công nghệ và quyền kinh doanh.<sup>4</sup>

Nói chung có 3 kênh du nhập nguồn lực từ bên ngoài. Thứ nhất là kênh hợp đồng công nghệ (licensing arrangement), nước du nhập chỉ mua công nghệ rồi tự mình đưa vào sản xuất kinh doanh, nghĩa là phải có khả năng kinh doanh và tự chịu các rủi ro. Thứ hai là kênh du nhập tư bản, chủ yếu vay từ các tổ chức tín dụng quốc tế, các ngân hàng nước ngoài hoặc phát hành trái phiếu. Tuy nhiên đối với các nước chưa phát triển, chỉ có chính phủ mới dùng kênh này để xây dựng cơ sở hạ tầng. Doanh nghiệp tư nhân hầu như chỉ vay trong nước. Thứ ba là kênh FDI trong đó cả tư bản, công nghệ, và tri thức kinh doanh được đồng thời

<sup>3</sup> Xem Trần Văn Thọ (1997), Ch. 4.

<sup>4</sup> Xem Trần Văn Thọ (1997), Ch. 6 và các tư liệu trích dẫn trong chương đó.

du nhập trọn gói (package).

Về hiệu quả trước mắt thì FDI là kênh tác dụng lớn nhất so với hai kênh còn lại vì tri thức kinh doanh tiên tiến kết hợp với vốn và công nghệ làm cho các ngành công nghiệp của nước đi sau nhanh chóng phát triển, nhanh chóng cạnh tranh trên thị trường thế giới. Nhưng mặt khác, nếu không có chính sách FDI khôn ngoan, các nước đi sau dễ ỷ lại vào doanh nghiệp nước ngoài, không tự mình tích lũy các nguồn lực như công nghệ và khả năng kinh doanh, sẽ đưa đến sự méo mó trong cơ cấu kinh tế và về lâu dài quá trình công nghiệp hóa có thể sẽ không bền vững.

Là trường hợp điển hình của thể hệ công nghiệp hóa thứ ba, Nhật Bản chỉ du nhập công nghệ theo kênh thứ nhất và tự mình tích lũy nguồn lực kinh doanh, còn vốn chủ yếu thì huy động tiết kiệm trong nước. Bằng nỗ lực kinh doanh của chính mình, nhiều doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản đã xác lập được thương hiệu trên thị trường thế giới như ta đã biết. Trường hợp Hàn Quốc, thể hệ thứ tư, họ vừa dùng kênh thứ nhất để du nhập công nghệ, kênh thứ hai để du nhập tư bản và tự mình xây dựng, tích lũy khả năng kinh doanh. Tuy chưa bằng Nhật nhưng họ cũng đã xác lập nhiều thương hiệu trên thị trường quốc tế.

Thuộc thể hệ công nghiệp hóa thứ sáu trên thế giới và thể hệ thứ tư tại Á châu, Việt Nam đứng trước nhiều cơ hội chọn lựa các nguồn lực bên ngoài nhưng đồng thời cũng gặp phải nhiều thách thức trong việc chọn lựa đó. Mặt khác, trong quá trình công nghiệp hóa, Việt Nam là nước chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, việc củng cố nội lực, cụ thể là việc xây dựng thị trường và cải cách, phát triển doanh nghiệp, khó tiến triển nhanh. Tổng hợp lại, có thể tóm tắt những yếu tố chi phối quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam trong 20 năm qua như sau:

Thứ nhất, việc du nhập các nguồn lực bên ngoài qua kênh FDI rất dễ dàng vì đã trở thành hiện tượng phổ biến khắp thế giới, nguồn cung cấp cũng nhiều và đa dạng. Hiện tượng này dễ làm cho chính phủ dễ sa ngã việc nuôi dưỡng doanh nghiệp bản xứ nếu không ý thức về những mặt hạn chế của FDI nhất là trong dài hạn.

Thứ hai, nhiều nước chung quanh Việt Nam thuộc thể hệ công nghiệp hóa thứ ba, thứ tư và thứ năm, phần lớn đã tham gia xuất khẩu công nghệ, tư bản và tri thức kinh doanh. Nhật Bản đã bắt đầu FDI từ thập niên 1960 và tăng nhiều từ đầu thập niên 1970. Hàn Quốc, Đài Loan chuyển từ nước nhập sang nước xuất khẩu công nghệ và tư bản từ giữa thập niên 1980 (Tran 1993). Từ cuối thập niên 1990, Malaysia, Thái Lan và sau đó Trung Quốc cũng tham gia cung cấp FDI. Nhưng doanh nghiệp của những nước thuộc thể hệ thứ tư hay thứ năm phần lớn chưa kịp xác lập văn hóa kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp và trình độ công nghệ còn hạn chế, thanh danh của họ cũng chưa có hoặc chưa lớn nên dễ có những hành

động gây tác động xấu đến nước họ đầu tư. Việt Nam du nhập các nguồn lực từ các nước đó dễ gây ảnh hưởng bất lợi cho phát triển bền vững.

Thứ ba, so với các nước thuộc các thể hệ trước, di sản của giai đoạn kinh tế kế hoạch, của hình thái sở hữu các tư liệu sản xuất còn tồn tại trong thời quá độ sang kinh tế thị trường. Chiến lược, chính sách *đổi mới* lại mang tính chất tiệm tiến kiểu Việt Nam, nghĩa là doanh nghiệp quốc doanh được ưu đãi trong thời gian dài nhưng chậm xác lập cơ chế quản trị doanh nghiệp (corporate governance) vừa làm cho các doanh nghiệp đó kém hiệu suất vừa gây trở ngại cho hoạt động của doanh nghiệp tư nhân. Vì vậy nội lực của Việt Nam dễ bị suy yếu.

Với những đặc trưng của tính thời đại và bối cảnh khu vực như vừa phân tích, quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam trong 20 năm qua đã chịu những tác động gì?

## **II. Đánh giá hai mươi năm công nghiệp hóa của Việt Nam:**

Nhìn một số chỉ tiêu cơ bản ta thấy công nghiệp hóa đã tiến triển một bước đáng kể. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế biến trong tổng sản phẩm trong nước (GDP) đã tăng từ 14% năm 1992 lên gần 20% những năm gần đây. Đặc biệt cơ cấu xuất khẩu chuyển rất nhanh theo hướng công nghiệp hóa. Tỷ lệ của hàng công nghiệp chỉ có khoảng 20% vào năm 1992 nhưng đã tăng lên trên 70% vào năm 2015. Trong nội bộ hàng công nghiệp cũng có sự chuyển dịch đáng kể. Cho đến khoảng năm 2005, hàng công nghiệp nhẹ như may mặc, giày dép, sản phẩm gỗ chế biến đóng vai trò chủ đạo trong xuất khẩu, nhưng sau đó máy móc các loại như hàng điện tử, máy in, máy nổ dần dần chiếm ưu thế. Các loại máy móc này chỉ chiếm 8% trong tổng xuất khẩu vào năm 2000 nhưng đã tăng lên 32% năm 2014 (trong thời gian đó công nghiệp nhẹ không thay đổi, với tỷ lệ 24%). Công nghiệp hóa của Việt Nam tiến hành nhanh hơn nhiều nước trên thế giới. Từ năm 1997 đến 2014, giá trị thực chất của sản lượng công nghiệp Việt Nam tăng trung bình 7,7%/năm, so với 2,2% của trung bình thế giới. Con số tương ứng của các nước ASEAN khác là từ 4 đến 6% (Xem Biểu 2), do đó thị phần của nước ta trong tổng sản lượng công nghiệp của thế giới đã tăng từ 0,03% năm 1991 lên 0,2% năm 2014.



Biểu 2: Tăng trưởng của công nghiệp thế giới  
và các nước (%)

	1997–2014	1997–2007	2007–2014
Thế giới	2.2	3.2	0.7
Mỹ	1.9	3.0	-0.3
Nhật	1.2	2.6	0.1
Hàn Quốc	6.3	8.3	4.5
Malaysia	4.0	6.1	3.1
Thái	3.6	5.6	1.8
Philippin	4.1	3.4	5.4
Indonesia	5.7	7.9	2.9
Việt Nam	7.7	9.8	3.3

Nguồn: *World Development Indicators*

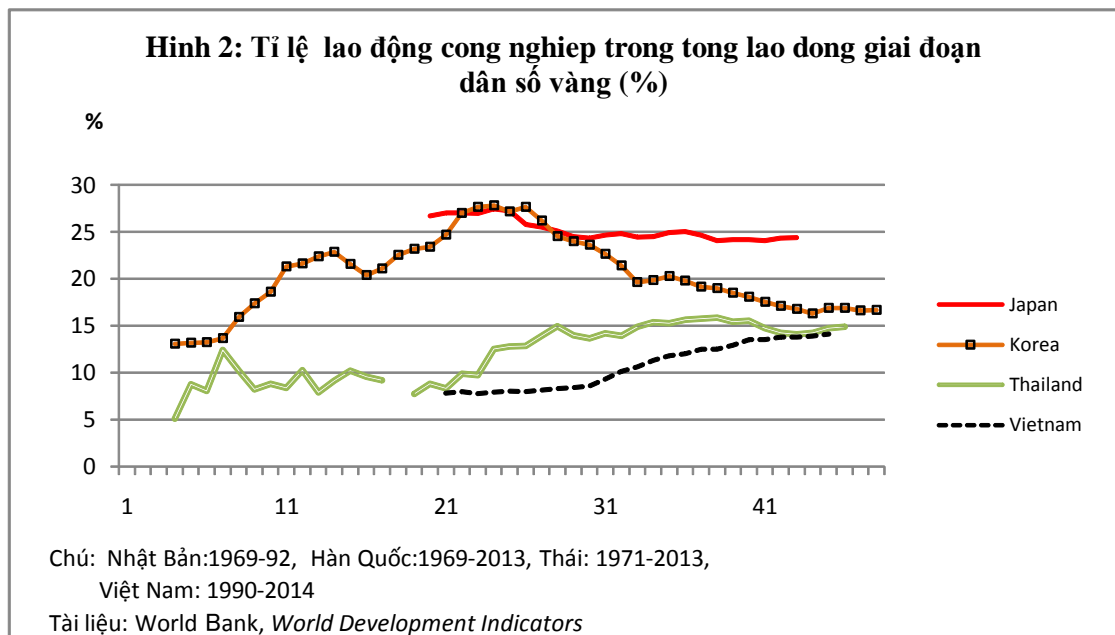
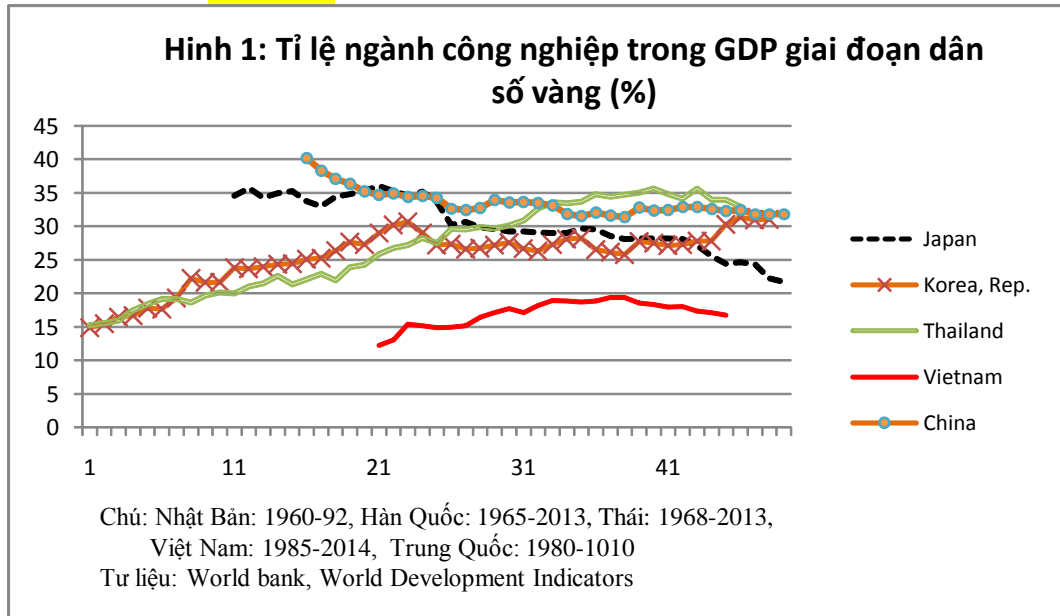
Tuy nhiên xét về chất và một số mặt khác ta thấy Việt Nam chưa phát triển mạnh mẽ như những nước ở vào giai đoạn tương tự như ta, và nước ta chưa tạo dựng được một nền công nghiệp có yếu tố nội lực vững chắc. Hơn nữa, với qui mô dân số lớn và nguồn lao động dồi dào, Việt Nam còn nhiều dư địa để triển khai công nghiệp hóa theo bề rộng và bề sâu. Nói cụ thể hơn, có thể nêu lên một số vấn đề sau:

Thứ nhất, trong thời gian qua, Việt Nam có hai yếu tố thuận lợi đó là đang trong thời đại dân số vàng và là nước đi sau trong dòng thác công nghiệp của khu vực và thế giới. Với hai thuận lợi đó, các nước đi trước như Nhật, Hàn Quốc đã kết hợp nguồn lực lao động phong phú với công nghệ du nhập từ nước ngoài để đẩy mạnh công nghiệp hóa, nâng tỉ trọng công nghiệp trong GDP lên tới trên dưới 30%, trong khi Việt Nam chỉ tăng lên điểm cao khoảng 20% và có khuynh hướng giảm sau đó (Hình 1). Nhìn khả năng thu hút lao động trong ngành công nghiệp ta cũng thấy hiện tượng tương tự: trong nửa đầu (khoảng 25 năm) của thời đại dân số vàng, công nghiệp tại Nhật Bản và Hàn Quốc đã nhanh chóng thu hút nhiều lao động và tỉ lệ của công nghiệp trong tổng lao động có việc làm đã đạt đến trên dưới 25%, trong khi con số tương tự tại Việt Nam trong nửa đầu của giai đoạn dân số vàng chỉ có 7-8%, sau đó tăng dần nhưng đã gần cuối giai đoạn mà tỉ lệ cũng chỉ dưới 15% (Hình 2). Tỉ lệ thu hút lao động tại Thái Lan thấp hơn Nhật và Hàn Quốc nhiều nhưng cao hơn Việt Nam.

Biểu 3 là tình hình số lao động cần thiết để sản xuất ra 1 triệu USD giá trị gia tăng công nghiệp (theo giá cố định năm 2011 và theo giá trị của sức mua ngang giá tức PPP). Biểu này có thể so sánh thay đổi qua các năm trong mỗi nước và giữa các nước. Hầu như tại tất cả các nước trong biểu này số lao động cần thiết trên mỗi đơn vị sản xuất có khuynh hướng giảm nhanh trong hơn 20 năm qua. Có hai yếu tố giả thích hiện tượng này. Một là



năng suất lao động được cải thiện. Hai là cơ cấu công nghiệp thay đổi theo hướng ngày càng phát triển các ngành có hàm lượng lao động thấp hơn, chẳng hạn chuyển trọng tâm từ các ngành công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng. Ở đây ta chưa biết yếu tố nào quan trọng hơn nhưng nếu so sánh Việt Nam với Indonesia hoặc Philippines là những nước có cơ cấu công nghiệp không khác Việt Nam nhiều, ta có thể nói năng suất lao động của Việt Nam khá thấp.



**Biểu 3: Diễn biến hệ số lao động trong ngành công nghiệp**  
(Đơn vị: người)

	1990	2000	2010	2012
Malaysia	32.8	20.8	14.3	13.8
Thái	32.7	27.9	18.7	18.5
Indonesia	45.1	37.3	28.8	28.5
Philippin	36.6	36.2	27.4	25.4
Việt Nam	262.6	143.0	97.9	88.3
Trung Quốc	263.8	76.6	34.5	30.7
Ấn Độ	156.1	150.0	66.6	65.8
Hàn Quốc	50.6	19.6	10.4	9.7
Singapore	21.2	10.9	7.4	7.0

Chú: Số lao động cần để sản xuất 1 triệu USD (PPP 2011)  
giá trị gia tăng hàng công nghiệp.

Tài liệu: APO Productivity Database 2014

Thứ hai, công nghiệp hóa Việt Nam phụ thuộc quá nhiều vào đầu tư nước ngoài (FDI) và khu vực FDI không nối kết chặt chẽ với nền kinh tế quốc dân. Hiện nay FDI chiếm tới 50% sản lượng công nghiệp và 70% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong một số mặt hàng, vai trò của FDI trong xuất khẩu còn cao hơn nữa. Chẳng hạn xuất khẩu điện thoại di động tùy thuộc 100% vào FDI. Trong tổng nguồn vốn đầu tư của xã hội, kể cả vốn đầu tư cho cơ sở hạ tầng do nhà nước thực hiện, tỉ lệ của FDI tại Việt Nam rất cao nếu so với kinh nghiệm các nước, kể cả các nước trong thế hệ công nghiệp hóa thứ năm như Malaysia, Thái Lan và Trung Quốc (Biểu 4). Từ thập niên 1980, Malaysia và Thái Lan được xem là những nước phát triển nhờ FDI chủ đạo (FDI-led growth), nhưng, như Biểu 4 cho thấy, tỉ lệ của FDI trong tổng vốn cố định của họ thấp hơn Việt Nam nhiều.

<b>Biểu 4 Tỉ lệ đầu tư trực tiếp trong hình thành tổng vốn cố định (%)</b>						
	1980-1989	1990-1999	2000-2012	2013	2014	2015
Malaysia	8.9	15.9	13.0	14.1	12.4	14.3
Thái Lan	3.2	9.0	12.5	15.6	3.5	11.0
Indonesia	1.5	3.9	5.6	6.4	7.5	5.4
Philippin	3.6	6.8	6.4	4.4	11.5	8.2
Việt Nam	1.6	31.1	17.4	22.1	21.0	25.5
Trung Quốc	1.6	11.1	6.8	2.9	2.8	3.0
Hàn Quốc	1.3	2.3	4.2	3.3	2.3	1.4
Đài Loan	2.2	2.4	4.1	3.2	2.5	2.2

Tài liệu: UNCTAD, *World Investment Report*

Liên quan đến công nghiệp hóa và FDI, một điểm quan trọng nữa là hầu hết các dự án FDI tại Việt Nam do công ty nước ngoài bỏ vốn 100%, liên doanh với vốn bản xứ rất ít. Như Biểu 5 cho thấy, lũy kế tất cả các dự án từ đầu (1988) đến cuối năm 2015, có tới 80% FDI là 100% vốn nước ngoài. Trong giai đoạn gần đây số dự án liên doanh còn ít hơn nữa.

Trong giai đoạn đầu, Luật Đầu tư nước ngoài không cho phép 100% vốn nước ngoài nên FDI phải liên doanh với doanh nghiệp trong nước (thường là với doanh nghiệp nhà nước và bên Việt Nam không có vốn nên chỉ góp bằng tiền cho thuê đất, hầu hết tương đương 30% vốn pháp định của dự án FDI). Nhưng luật đầu tư lúc đó có những điều khoản vô lý (chẳng hạn quy định phải có sự nhất trí 100% trong hội đồng quản trị thì các quyết định về kinh doanh mới được thông qua) và người tham gia kinh doanh phía Việt Nam thường hành động như một quan chức chứ không phải là nhà kinh doanh. Do đó, dần dần nước ngoài muốn đầu tư 100% vốn để tự mình quyết định kế hoạch kinh doanh, và nhà nước Việt Nam cũng phải sửa luật để đáp ứng yêu cầu đó. Kết quả là các dự án FDI sau đó hầu hết là 100% vốn nước ngoài. Thông thường để doanh nghiệp nước ngoài lập liên doanh thay vì đầu tư 100% vốn thì trong nước phải có nhiều doanh nghiệp có đủ tin cậy, có khả năng góp vốn và nhất là có các nguồn lực kinh doanh (managerial resources) để có thể hoạt động chung với doanh nghiệp nước ngoài. Nói chung là dù là quốc doanh hay tư nhân, doanh nghiệp trong nước phải mạnh và có uy tín.

**Biểu 5 Loại hình doanh nghiệp FDI tại Việt Nam (%)**

	1993 – 96	1997 – 2000	2014	Lũy kế tới cuối năm 2014
Liên doanh	57.5	29.0	10.5	16.7
100% vốn nước ngoài	38.0	63.7	89.5	80.9
Hình thái khác	4.5	7.3	0.0	2.4
Chú: Tính theo số dự án đã được cấp phép				
Tư liệu: Biên soạn từ số liệu của MPI				

Thứ ba, nhìn cơ cấu các quốc gia, các lãnh thổ đầu tư ở Việt Nam (Biểu 6) ta thấy phần lớn FDI là những công ty của các nước thuộc thế hệ công nghiệp hóa thứ tư và có cả Malaysia và Trung Quốc là những nước thuộc thế hệ thứ năm, nghĩa là khoảng cách phát triển giữa họ với Việt Nam không lớn. Trong 10 nước đầu tư nhiều nhất, chỉ có Nhật, quốc gia công nghiệp đầu tiên ở Á châu, là có vai trò đáng kể. Các dự án FDI của các nước thuộc thế hệ công nghiệp hóa thứ tư và thứ năm (chỉ kể 6 nước và vùng lãnh thổ nằm trong top 10 trong Biểu 6) chiếm tới 54% kim ngạch đầu tư lũy kế cho đến cuối năm 2015. Nếu kể cả các nước nằm ngoài top 10 (như Thái Lan chẳng hạn), tỉ lệ của thế hệ thứ tư và thứ 5 càng lớn hơn nữa. Như đã nói, những công ty xuất phát từ những nước này hầu hết có lịch sử ngắn, nguồn lực kinh doanh, trình độ công nghệ còn hạn chế và chưa xác lập văn hóa kinh doanh, trách nhiệm xã hội nên chất lượng công nghệ di chuyển theo thường không cao



và dễ gây va chạm tại nước mà họ đến đầu tư. Tại Việt Nam nhiều dự án FDI gây hậu quả nghiêm trọng về môi trường hoặc có quan hệ xấu với công nhân viên đều là những dự án của các nước thuộc thể hệ công nghiệp hóa thứ tư hoặc thứ năm.<sup>5</sup>

Biểu 6 Những nước và vùng lãnh thổ đầu tư nhiều nhất tại VN  
(theo số dự án được cấp phép, lũy kế 1988-2015) Triệu USD, %

	Số dự án	Kim ngạch	Tỉ lệ
Hàn Quốc	4,944	44,900	16.1
Nhật Bản	2,883	38,410	13.8
Singapore	1,526	34,716	12.4
Đài Loan	2,475	30,693	11.0
Quần đảo Virgin Anh	620	19,215	6.9
Hồng Kông	972	15,687	5.6
Malaysia	523	13,417	4.8
Mỹ	780	10,778	3.9
Trung Quốc	1,284	9,988	3.6
Hà Lan	253	8,141	2.9
Tổng cộng (bao gồm các nước khác)	19,929	279,038	100.0

Chú: 1. Đầu tư của các quốc gia tính trên cơ sở quốc gia/vùng lãnh thổ đầu tư, trường hợp đầu tư từ công ty con nước ngoài tại quốc gia thứ ba thì tính là đầu tư từ nước thứ ba.

2. Tỉ lệ tính theo kim ngạch

Nguồn: Biên soạn dựa trên số liệu của Cục đầu tư nước ngoài (FIA) thuộc Bộ KH và ĐT

Thứ tư, hàng công nghiệp sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam còn chủ yếu là lắp ráp, gia công, chậm chuyển dịch lên các giai đoạn cao trong chuỗi giá trị toàn cầu. Gần đây linh kiện điện tử, linh kiện máy in, máy điện thoại di động bắt đầu sản xuất tại Việt Nam nhưng mới dừng lại ở những chủng loại, công đoạn có giá trị thấp và chủ yếu dùng lao động giản đơn. Nhiều cơ sở sản xuất lại do công ty nước ngoài đầu tư. Công nghiệp phụ trợ rất quan trọng nhưng những người có trách nhiệm trong chính phủ cho đến gần đây hầu như ít quan tâm. Gần đây mới có vài chính sách khuyến khích phát triển.<sup>6</sup> Các công ty lắp ráp có vốn nước ngoài phải nhập khẩu linh kiện và các sản phẩm trung gian. Nói chung là chưa hình thành sự nối kết hàng dọc (vertical linkages) giữa FDI với công ty bản xứ, việc chuyển giao công nghệ từ FDI đến công ty bản xứ xem như rất yếu.<sup>7</sup> (Tran V Tho 2006).

Do FDI phần lớn là 100% vốn nước ngoài và do thiếu sự liên kết hàng dọc với doanh

<sup>5</sup> Ngoài FDI, các dự án đầu thầu xây dựng phần lớn do công ty Trung Quốc nhận thầu với giá rẻ nhưng việc thi công không đúng thời hạn, và chất lượng công trình khi hoàn thành thường rất kém.

<sup>6</sup> Từ hơn 10 năm trước tôi đã nêu trên báo ở Việt Nam và kiến nghị với chính phủ về tầm quan trọng của công nghiệp phụ trợ. Chương 10 trong cuốn sách xuất bản 11 năm trước (Trần V Thọ 2005) có tên “Phát triển công nghiệp phụ trợ: Mũi đột phá chiến lược”.

<sup>7</sup> Trong Tran V Tho (2006) tôi có phân tích chi tiết hiện tượng này.

nghiệp bản xứ, có thể nói trong nền kinh tế có sự phân hóa giữa hai khu vực: Khu vực FDI và khu vực doanh nghiệp trong nước. Đây là hiện tượng gây ra cơ cấu hai tầng (dualism) làm cho kinh tế khó phát triển bền vững. Tôi đã cảnh báo vấn đề này trên *Thời báo kinh tế Saigon* (8/5/2014) và bài viết được in lại trong cuốn sách xuất bản đầu năm nay (Trần Văn Thọ 2016, Ch. 8).

Hình Dinh (2013), cuốn sách phân tích tình hình phát triển của 5 ngành công nghiệp nhẹ của Việt Nam trong sự so sánh với Trung Quốc, cũng cho thấy không có sự liên kết hàng dọc giữa doanh nghiệp Việt Nam với doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Doanh nghiệp Việt Nam trong những ngành công nghiệp nhẹ này hầu hết có các đặc tính là quy mô nhỏ, năng suất thấp, dùng công nghệ cũ, và chủ yếu sản xuất cho thị trường trong nước. Với các đặc tính này, doanh nghiệp Việt Nam không thể liên kết được với doanh nghiệp FDI là điều dễ hiểu.

Nguyên nhân của tình trạng nói trên bắt nguồn từ nội lực yếu kém của Việt Nam trước trào lưu toàn cầu hóa và làn sóng công nghiệp hóa tại châu Á. Chủ trương công nghiệp hóa đưa ra vào giữa thập niên 1990 là hoàn toàn đúng đắn nhưng cơ chế quản trị nhà nước yếu kém, năng lực xã hội hạn chế nên không đưa ra được chiến lược, chính sách để có thể tiếp nhận làn sóng công nghiệp có hiệu quả nhất cho Việt Nam. Ngoài ra, đặc trưng của quá trình chuyển sang kinh tế thị trường theo bước tuần tự kiểu Việt Nam trong đó doanh nghiệp nhà nước được ưu tiên tiếp cận các nguồn lực trong nước và cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển chậm được cải thiện. Chiến lược chuyển từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường theo chủ nghĩa tuần tự (gradualism) thường được thực hiện theo các bước sau: (a) Tạm thời chưa cải cách doanh nghiệp nhà nước (SOEs) vì đó là bộ phận nhạy cảm về chính trị và xã hội, nhưng cho phép tự chủ quyết định kinh doanh trong một số lãnh vực. (b) Thay vào đó khuyến khích các loại hình phi quốc doanh, cụ thể là doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nước ngoài phát triển. (c) Giai đoạn tiếp theo là cổ phần hóa, tư nhân hóa hầu hết SOEs, nhà nước chỉ còn sở hữu những doanh nghiệp thuộc các lãnh vực an ninh, quốc phòng, dịch vụ công cộng, hoặc những lãnh vực mà tư nhân khó đảm trách, nhưng phải đặt ra quy chế quản trị doanh nghiệp (corporate governance) để cho những doanh nghiệp đó hoạt động có hiệu quả.

Đó là chiến lược tuần tự có hiệu quả. Nhưng trong trường hợp của Việt Nam, quá trình 3 bước đó diễn ra quá chậm và không triệt để, cho đến giai đoạn hiện nay còn quá nhiều SOEs được hưởng các ưu đãi về vốn, về đất và các nguồn lực khác. Hậu quả là đầu tư lãng phí, kém hiệu suất, trong khi doanh nghiệp tư nhân gặp khó khăn trong kinh doanh. Theo Hình Dinh (2013), ở Việt Nam, các doanh nghiệp nhỏ không thể phát triển thành doanh nghiệp trung và lớn để đủ quy mô phát huy tính kinh tế và tăng năng suất vì chính sách ưu

đãi SOEs làm cho họ sợ không cạnh tranh được với SOEs nên không dám đầu tư. Hơn nữa, thái độ, chính sách của nhà nước đối với khu vực tư nhân không rõ ràng, làm cho họ có khuynh hướng an bình ở lại trong khu vực phi chính thức (informal) để tránh thuế, tránh khai báo, v.v..

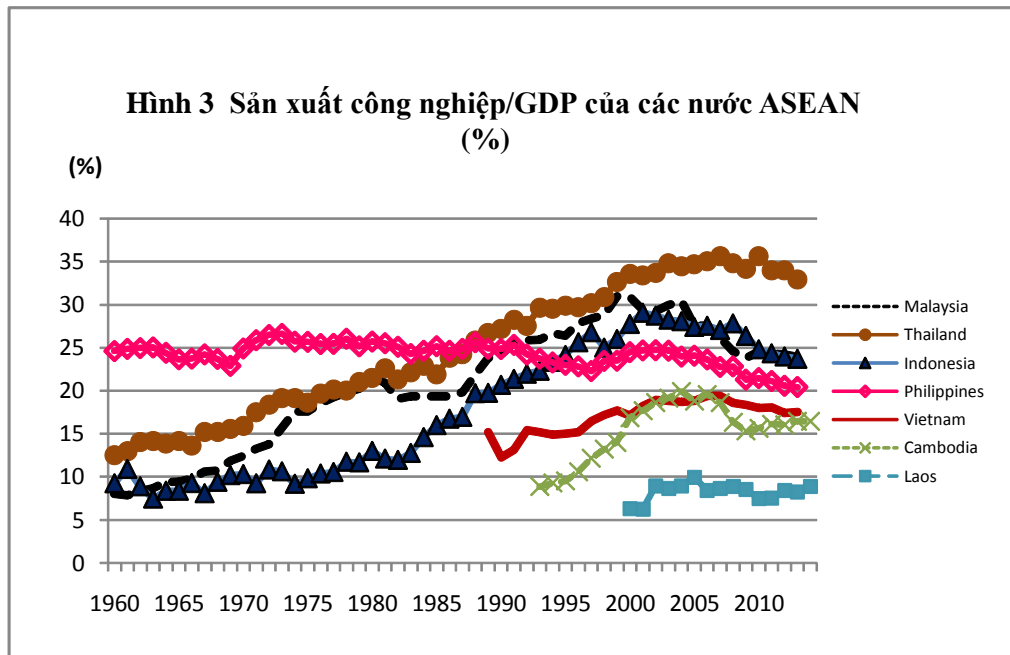
### **III. Thách thức của trào lưu công nghiệp hiện nay:**

Nhìn từ biến động của kinh tế thế giới và dòng thác công nghiệp tại Á châu ngày nay ta thấy có ba thách thức lớn đối với các nước còn đang trên quá trình công nghiệp hóa.

Thứ nhất, cạnh tranh giữa các nước công nghiệp mới sẽ diễn ra gay gắt vì công nghiệp trên thế giới hiện nay có khuynh hướng tăng chậm, một phần vì thị trường hàng hóa nói chung tăng với tốc độ chậm hơn do kinh tế thế giới suy thoái sau cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008, một phần do hiện tượng sản xuất thừa, nhất là trong công nghiệp nặng như sắt thép. Hiện tượng sản xuất thừa bắt nguồn từ sự trỗi dậy của Trung Quốc, một nước vươn lên thành nền kinh tế thứ hai thế giới chủ yếu bằng công nghiệp. Trong nhiều mặt hàng công nghiệp, Trung Quốc chiếm tới 40 hoặc 50% sản lượng của cả thế giới, và nước này được mệnh danh là công xưởng thế giới (world factory) là vì thế.

Như Biểu 2 cho thấy, so với thời kỳ 1997-2007, sản xuất công nghiệp đã giảm đáng kể trong giai đoạn gần đây (2007-2014). Trung bình của thế giới giảm từ 3,2% xuống còn 0,7%. Mỹ và Nhật hoàn toàn không tăng, các nước khác trong Biểu 2 đều giảm, trừ Philippines. Nhiều chuyên gia dự đoán khuynh hướng đình trệ trong sản xuất công nghiệp thế giới có lẽ sẽ tiếp tục trong giai đoạn tới.

Thứ hai, cũng liên quan thách thức thứ nhất, nhiều nước ở giai đoạn thu nhập trung bình, thậm chí ở mức thu nhập trung bình thấp, đã bắt đầu phải chuyển sang thời đại hậu công nghiệp (post-industrialization) một cách bất đắc dĩ, tức là tỉ lệ của sản phẩm công nghiệp trong GDP bắt đầu giảm và giảm liên tục dù quá trình công nghiệp hóa cũng như trình độ phát triển của nền kinh tế còn ở giai đoạn thấp. Theo Hình 3, hầu hết các nước ASEAN từ khoảng năm 2005 đã cho thấy hiện tượng hậu công nghiệp hóa bắt đầu tiến hành. Đặc biệt tại Việt Nam, tỉ lệ của công nghiệp trong GDP mới ở khoảng 20% đã bắt đầu giảm và giảm liên tục. Công xưởng thế giới Trung Quốc đã tác động mạnh đến các nước ASEAN do yếu tố địa lý và các nguyên nhân khác như thể chế (Việt Nam), mạng lưới người Hoa (Thái Lan, Malaysia,...) hoặc quan hệ bổ sung với Trung Quốc trong vai trò cung cấp năng lượng, nguyên liệu (Indonesia). Trong quá trình trỗi dậy của Trung Quốc, ASEAN có đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường lớn đó, nhưng tác động của nhập khẩu hàng công nghiệp từ Trung Quốc thì mạnh hơn nhiều. Việt Nam là trường hợp điển hình.



Xuất phát từ một nước nông nghiệp, đông dân, dư thừa lao động, con đường phát triển hiệu quả, bền vững là công nghiệp hóa và sau một quá trình công nghiệp hóa dài trong đó cơ cấu công nghiệp được chuyển dịch lên cao hơn mới bước vào thời đại hậu công nghiệp, lúc đó khu vực dịch vụ dần dần giữ vai trò chủ đạo. Trong quá trình đó, tỉ trọng của nông nghiệp (kể cả lâm nghiệp, thủy sản) trong GDP và lao động có việc làm (employment) giảm nhanh và tỉ trọng của công nghiệp tăng trong thời gian dài trước khi bước vào thời đại hậu công nghiệp. Trong khi đó, khu vực dịch vụ thay đổi như thế nào? Khu vực dịch vụ rất rộng và đa dạng, từ những ngành dùng nhiều lao động giản đơn, trình độ giáo dục không cao, như buôn bán sỉ và lẻ, nhà hàng, nhà trọ, v.v.. đến những lãnh vực giá trị cao, cần lao động lành nghề và trình độ giáo dục cao như ngân hàng, bảo hiểm, xuất bản, tư vấn, vận chuyển hàng không, v.v.. Một số lãnh vực dịch vụ lại liên quan mật thiết với công nghiệp như bảo hiểm, chuyên chở, marketing, v.v.. Nhiều lãnh vực dịch vụ thiết yếu đến đời sống của dân chúng hoặc liên quan đến công nghiệp nên tỉ lệ của dịch vụ có khuynh hướng tăng trong quá trình công nghiệp hóa.

Nói chung, trong quá trình phát triển kinh tế, khu vực nông nghiệp giảm nhanh, và cả hai khu vực công nghiệp và dịch vụ cùng tăng, sang thời đại hậu công nghiệp thì tỉ trọng của công nghiệp bắt đầu giảm và khu vực dịch vụ tiếp tục tăng.<sup>8</sup> Như vậy vào thời điểm nào thì kinh tế chuyển sang thời đại hậu công nghiệp?

Về mặt lý luận, đó là khi mặt cầu của lãnh vực dịch vụ cao cấp tăng nhanh và mặt cung cũng thỏa mãn điều kiện bảo đảm nguồn nhân lực có trình độ cao để sản xuất các dịch vụ đó. Nói chung cả hai mặt phản ảnh trình độ phát triển kinh tế trong đó thu nhập đầu

<sup>8</sup> Về kinh nghiệm của Mỹ từ thế kỷ 19 đến nay, xem, chẳng hạn Acemoglu (2009), tr. 698. Về kinh nghiệm Nhật Bản (từ năm 1955 trở về sau), xem, chẳng hạn Komine và Murata (2016), tr. 99.



người đã đạt mức cao. Nghiên cứu của Weiss (1988) cho thấy tỉ lệ của công nghiệp chế biến trong GDP của những nước thu nhập trung bình thấp tiếp tục tăng và đạt mức cao nhất ở những nước có thu nhập trung bình cao. Đó là trung bình của thế giới. Khảo sát những nước tiên tiến như Mỹ, Nhật ta thấy thời điểm hậu công nghiệp xảy ra chậm hơn, khi nền kinh tế đã chuyển từ thu nhập trung bình cao lên mức thu nhập cao. Chẳng hạn trường hợp của Mỹ thì đó là khoảng năm 1950 (Acemoglu 2009) và Nhật vào giữa thập niên 1970 (Komine and Murata 2016).

Hình 4 cho thấy Nhật Bản và Hàn Quốc khi đã đạt được mức thu nhập trung bình trên 35.000 USD (theo PPP năm 2005) thì tỉ lệ của công nghiệp trên GDP mới bắt đầu giảm trong khi đó, các nước ASEAN hiện nay mới đạt mức khoảng 4000 hoặc 5000 USD đã phải trực diện với tình huống hậu công nghiệp hóa, nghĩa là đã chuyển sang phát triển dịch vụ quá sớm. Nhất là Việt Nam vừa mới trở thành nước thu nhập trung bình thấp đã phải đối diện với nguy cơ đó. Tình hình này sẽ làm tốc độ phát triển chậm lại vì năng suất lao động trong dịch vụ thường thấp hơn công nghiệp.<sup>9</sup>

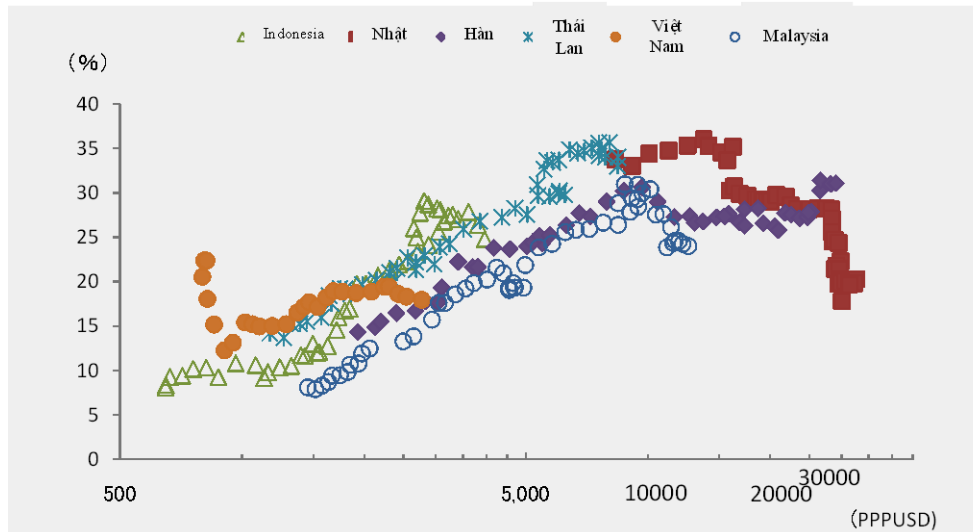
Thứ ba, do tính chất của cuộc cách mạng công nghệ mới ngày càng tự động hóa và mạng hóa, sản xuất công nghiệp ngày càng ít dùng lao động. Ngay những nhà máy lớn của các doanh nghiệp có vốn nước ngoài tại Việt Nam trong khoảng 10 năm qua đã giảm đáng kể số lượng lao động mặc dù sản lượng tiếp tục tăng. Ngoài ra, sự phân tầng trong thị trường lao động cũng đang diễn ra. Những người có năng lực thích ứng với môi trường công nghệ mới thì năng suất cao và thu nhập lớn vì nhu cầu cao; còn những công việc không đòi hỏi năng lực ấy thì ngày càng ít nên tầng lớp lao động không có kỹ năng cao ngày càng thất nghiệp.

---

<sup>9</sup> Ngay cả trường hợp Mỹ là nước thu nhập rất cao, tiên tiến hàng đầu về mọi lĩnh vực, vẫn còn ý kiến cho rằng Mỹ cần quan tâm hơn nữa việc phát triển công nghiệp và khả năng, dư địa để phát còn rất lớn. Xem, chẳng hạn, Fingleton (1999).



**Hình 4 Công nghiệp hóa và hậu công nghiệp hóa tại một số nước Đông Á**



Từ liệu: Tính từ *World Development Indicators* và *Penn World Table 7.1*

#### **IV. Chiến lược, chính sách của Việt Nam cho giai đoạn mới**

Khắc phục những hạn chế trong giai đoạn vừa qua và để đối phó với những thách thức mới, Việt Nam cần có các chiến lược, chính sách gì? Có thể tóm tắt mấy điểm sau:

Thứ nhất, với một lực lượng lao động hùng hậu của một quốc gia sắp đạt 100 triệu dân, Việt Nam cần đẩy mạnh công nghiệp hóa trong một diện vừa rộng vừa sâu mới tránh được hiện tượng bước vào thời đại hậu công nghiệp quá sớm.

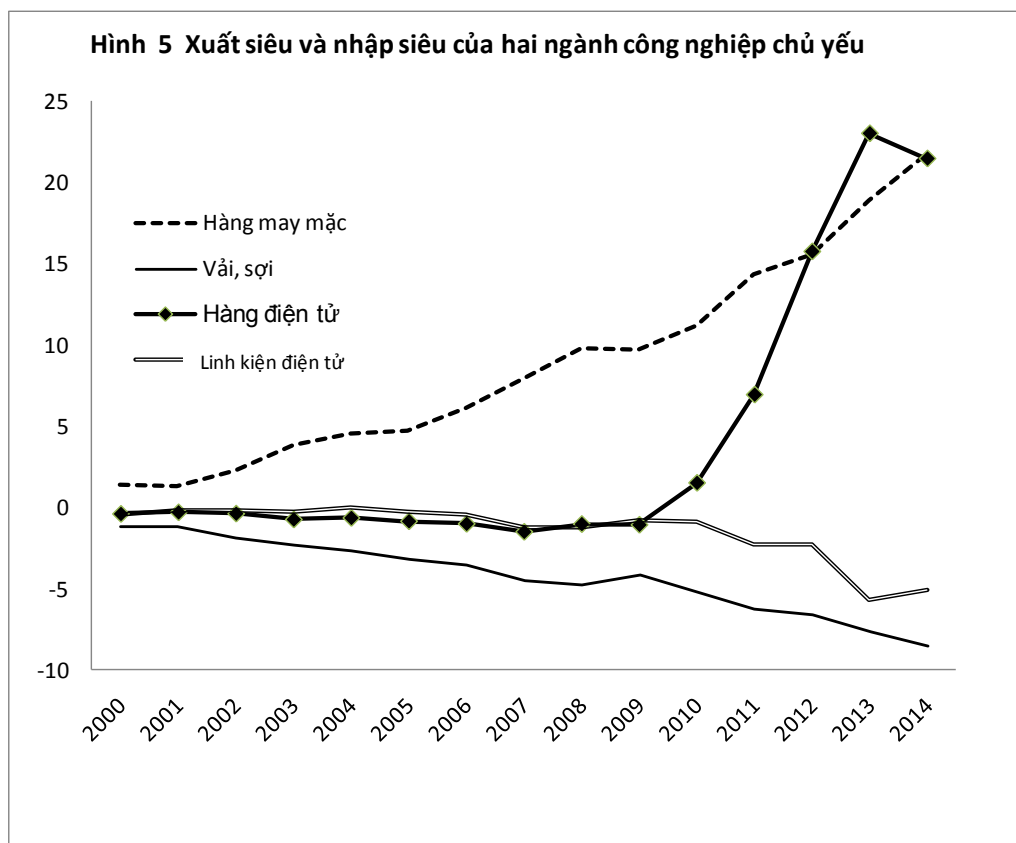
Về diện rộng, hai lãnh vực cần chú trọng là các loại máy móc như xe hơi, xe máy, máy in, máy công cụ, computer, camera, v.v.. và công nghiệp thực phẩm chế biến từ nông thủy sản mà Việt Nam có nguồn cung cấp phong phú. Về các loại máy móc, nhu cầu thế giới ngày càng lớn vì đàn tính thu nhập cao, và các công ty đa quốc gia đánh giá cao tiềm năng của Việt Nam. Trên chuỗi cung ứng toàn cầu và tại khu vực Á châu, hiện nay chất lượng sản phẩm sản xuất ở Việt Nam mới ở dạng thấp hoặc trung bình. Việt Nam cần nghiên cứu và tạo điều kiện để doanh nghiệp FDI chuyển dịch chất lượng sản phẩm lên cao hơn. Đó là kết quả của chuyến đi điều tra thực tế của tôi tại các khu công nghiệp ở Việt Nam vào tháng 8 năm 2016. Chính phủ nên đối thoại với các tập đoàn lớn sản xuất máy in, xe máy, xe hơi, v.v.. để biết cần có chính sách gì để khuyến khích họ mở rộng và nâng cao diện sản xuất tại nước ta.

Về công nghiệp thực phẩm, nhu cầu thực phẩm chất lượng cao trên thị trường thế giới đang và sẽ tăng. Chỉ riêng ở Á châu đã có khoảng 500 triệu dân có thu nhập 5.000 USD trở lên, tạo ra thị trường rất lớn về thực phẩm chất lượng cao, nhất là thực phẩm và nước uống

bảo đảm an toàn vệ sinh. Việt Nam cần liên kết với các công ty uy tín ở nước ngoài về phương diện này để du nhập công nghệ chế biến, kỹ thuật quản lý, bảo quản và chuyên chở. Đây cũng là lãnh vực quan trọng trong việc đẩy mạnh công nghiệp hóa nông thôn.

Việc thâm sâu (deepening) quá trình công nghiệp hóa cũng quan trọng. Đây là việc mở rộng sản xuất hàng công nghiệp theo chiều dọc, xuất phát từ sản phẩm lắp ráp, chế biến tiến sâu vào sản phẩm trung gian để tăng giá trị tính thêm và tạo thêm công ăn việc làm. Như Hình 5 cho thấy, Việt Nam cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới về các ngành may mặc và sản phẩm điện tử nhưng đồng thời ngày càng nhập siêu vải, sợi và linh kiện điện tử là những sản phẩm trung gian của các mặt hàng xuất khẩu đó. Xúc tiến thay thế nhập khẩu các mặt hàng trung gian này sẽ làm thâm sâu quá trình công nghiệp hóa.

Ngoài ra, nếu môi trường đầu tư thông thoáng, doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ phát hiện nhiều lãnh vực có tiềm năng khác.



Thứ hai, cần ưu tiên củng cố nội lực, cụ thể là tăng năng lực quản trị nhà nước và xây dựng tư bản dân tộc ngày càng vững mạnh. Mũi đột phá là cải cách hành chính, là cơ chế tuyển chọn đội ngũ quan chức, là hoàn thiện các thị trường yếu tố sản xuất như vốn, đất đai, lao động. Đây cũng là điều kiện để Việt Nam tránh được bẫy thu nhập trung bình thấp. Để

tư bản dân tộc phát triển, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân phải được bình đẳng trong việc tiếp cận vốn và các nguồn lực khác, và được khuyến khích nỗ lực trở thành những thương hiệu uy tín trên thị trường thế giới.

Thứ ba, cần phải rà soát và lập lại chiến lược hội nhập. Một là, song song với việc mở cửa thị trường trong các cam kết về tự do mậu dịch, phải có chiến lược nuôi dưỡng các ngành công nghiệp có tiềm năng. Hai là, thay đổi chiến lược tiếp nhận FDI và tiếp cận với công nghệ của thế giới. Cụ thể, chỉ cấp giấy phép cho những dự án có công nghệ cao và đóng góp trực tiếp vào việc chuyển dịch cơ cấu công nghiệp lên cao, chuyển dịch sản phẩm lên cao hơn trên chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp chủ đạo. Ngoài ra, khuyến khích các dự án liên doanh với doanh nghiệp bản xứ và ưu tiên kêu gọi FDI từ những công ty có uy tín trên thế giới về thanh danh, về công nghệ. Những công ty đó cũng đã xác lập văn hóa kinh doanh và luôn giữ thanh danh của mình sẽ bảo vệ môi trường và tuân thủ luật pháp của nước họ đến đầu tư. Đối với doanh nghiệp trong nước, cả quốc doanh và tư nhân, cần khuyến khích tiếp thu nhiều hơn công nghệ qua hợp đồng để đổi mới công nghệ nhưng đi kèm với cơ chế kiểm tra trách nhiệm của doanh nghiệp nhà nước để tránh lãng phí.

Thứ tư, chính sách đào tạo nguồn nhân lực cũng phải thay đổi. Cần tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trước mắt đáp ứng với nhu cầu trong trào lưu công nghệ mới, và về lâu dài có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường, của công nghệ. Nhà nước nên ưu tiên hỗ trợ nhưng đại học, kể cả đại học tư, có khả năng đáp ứng nhu cầu mới đó.

### **Vài lời kết:**

Chủ trương công nghiệp hóa hiện đại hóa đưa ra vào giữa thập niên 1990 là đúng đắn. Quá trình công nghiệp hóa 20 năm sau đó cũng đã tiến triển một bước đáng kể. Tuy nhiên, Việt Nam chưa phát huy hết hai thuận lợi lớn là giai đoạn dân số vàng và lợi thế của nước đi sau nên thành quả công nghiệp hóa còn hạn chế. Mặt khác, là nước thuộc thể hệ công nghiệp hóa thứ sáu của thế giới, Việt Nam đã phụ thuộc nhiều vào FDI trong điều kiện nội lực yếu kém và các nguồn cung cấp FDI chung quanh Việt Nam phần lớn chưa đạt đến trình độ cao về công nghệ và văn hóa kinh doanh. Trong giai đoạn tới, Việt Nam cần nỗ lực đẩy mạnh công nghiệp hóa cả diện rộng và bề sâu mới tránh được hiện tượng chuyển sang thời đại hậu công nghiệp hóa quá sớm. Mặt khác cần củng cố nội lực, nuôi dưỡng tư bản dân tộc và quan tâm chọn lựa FDI theo hướng chỉ khuyến khích những dự án công nghệ cao, thân thiện môi trường và trong những lãnh vực mà doanh nghiệp trong nước chưa có khả năng



sản xuất.

Ít nhất là cho đến khi Việt Nam trở thành nước có thu nhập trung bình cao, công nghiệp hóa sẽ tiếp tục là đầu tàu trong quá trình phát triển. Trong bối cảnh kinh tế khu vực và công nghệ thế giới thay đổi nhanh, chiến lược, chính sách cần nhanh chóng thích ứng với hoàn cảnh mới. Điểm nhấn cuối cùng là trong quá trình công nghiệp hóa ngoại lực quan trọng nhưng nội lực có vai trò quyết định./.

### **Tư liệu có trích dẫn**

1. Acemoglu Daron (2009), *Introduction to Modern Economic Growth*, Princeton University Press.
2. University Press.
3. Allen, Robert C. (2011) *Global Economic History: A Very Short Introduction*, Oxford University Press.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1/1994)*, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (6/1996)*, Hà Nội.
6. Fingleton, Eamonn (1999), *In Praise of Hard Industries: Why Manufacturing, Not The Information Economy, Is The Key to Future Prosperity*, Buttonwood Press.
7. Gerschenkron, Alexander (1966), *Economic Backwardness in Historical Perspective: A Book of Essays*, The Belknap Press of Harvard University Press.
8. Hinh T. Dinh (2013), *Light Manufacturing in Vietnam: Creating Jobs and Prosperity in a Middle Income Economy*, The World Bank.
9. Komine, T. và K. Murata (2016), *Saishin Nihon Keizai Nyumon*, (Nhập môn mới nhất về Kinh tế Nhật bản), Bản tu chính và bổ sung lần thứ 5, Nihon Hyoronsha.
10. Pincus, Jonathan (2016), Vietnam in Search of a New Growth Model, *Southeast Asian Affairs*, pp. 379-397.



11. Tran Van Tho (1993), Technology Transfer in the Asian Pacific Region: Implications of Trends since the Mid-1980s”, in Ito, T. and Anne O. Krueger, eds., *Trade and Protectionism*, University of Chicago Press.
12. Trần Văn Thọ (1997), *Công nghiệp hóa Việt Nam trong Thời đại Châu Á Thái bình dương*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, Thời báo kinh tế Saigon và VAPEC.
13. Trần Văn Thọ (2006), *Biến động kinh tế Đông Á và Con đường Công nghiệp hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
14. Tran Van Tho (2006), *FDI and Economic Development: The Case of Vietnam*, Ch. 12 in Urata, S. C. S. Yue and F. Kimura, eds., *Multinationals and Economic Growth in East Asia: Foreign direct investment, corporate strategies and national economic development*, Routledge, 2006.
15. Tran Van Tho (2013), The problem of Vietnamese gradualism in economic reform, *East Asia Forum*, April 12.
16. Trần Văn Thọ (2016), *Cú sốc thời gian và Kinh tế Việt Nam*, Nhà xuất bản Tri thức.
17. Weiss, John (1988), *Industry in Developing Countries: Theory, Policy and Evidence*, Croom Helm.